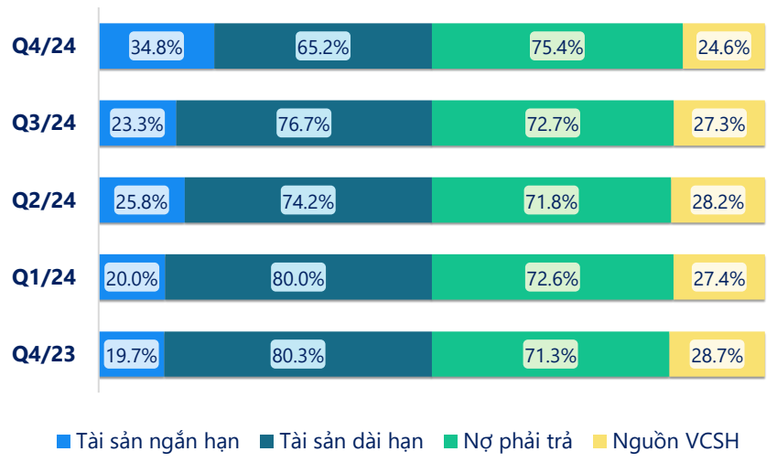
FireAnt

CTCP Du lịch Thành Thành Công (HSX: VNG)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,720
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,610
SL cổ phiếu LH	97,276,608
KLGD BQ 20 phiên (CP)	121,955
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	848
P/E	355.1
EPS	25

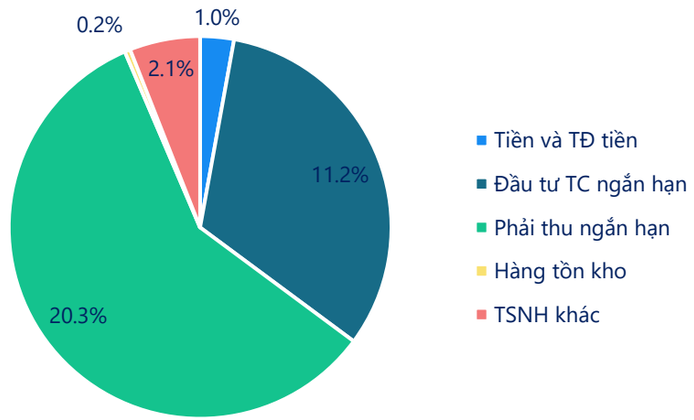
	YTD	1T	3T	6T
VNG		3.9%	7.8%	2.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



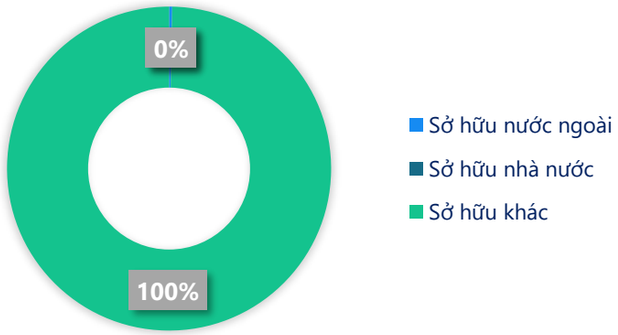
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



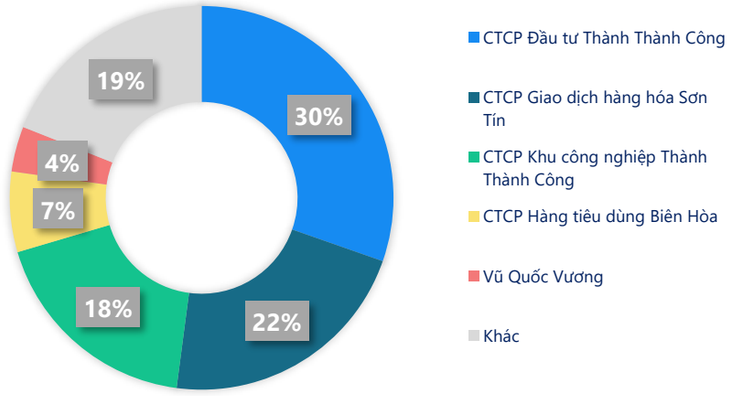
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



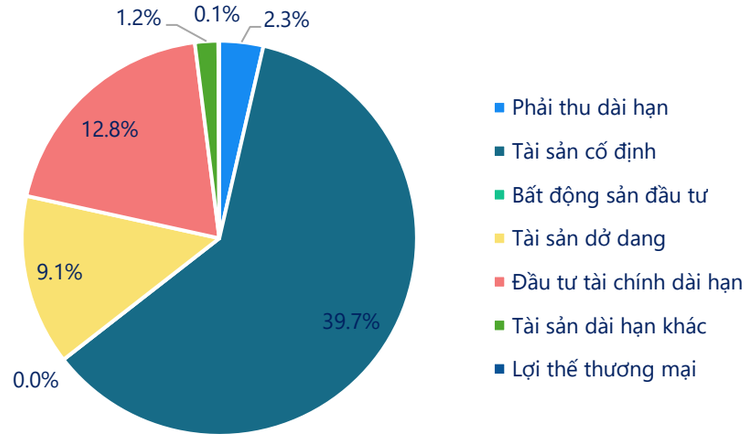
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

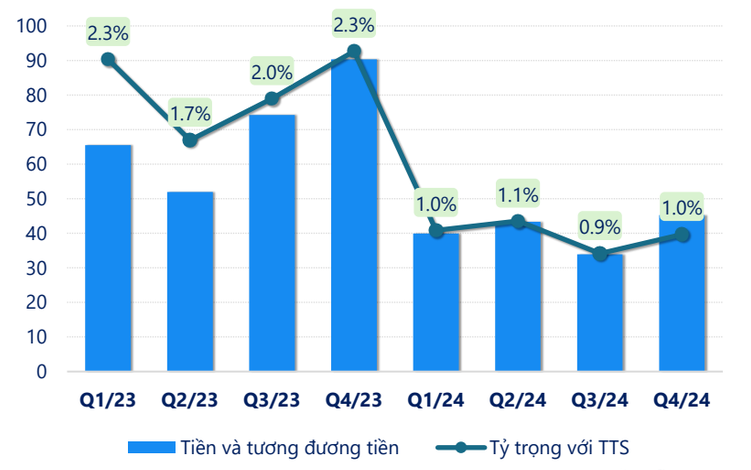


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

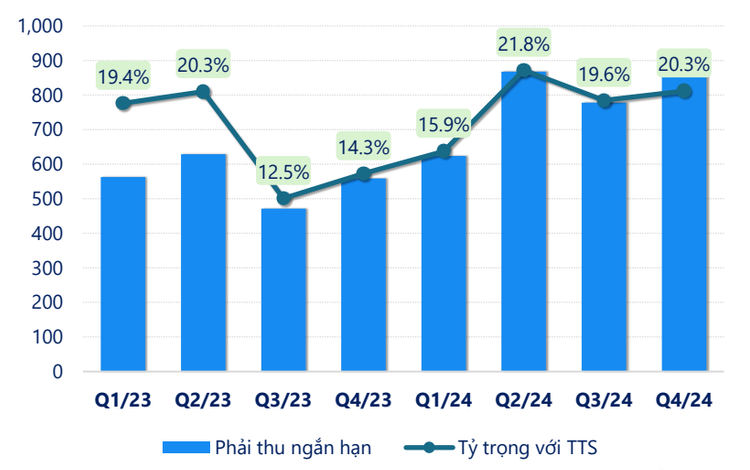
CTCP Du lịch Thành Thành Công (HSX: VNG)

Tiền và tương đương tiền



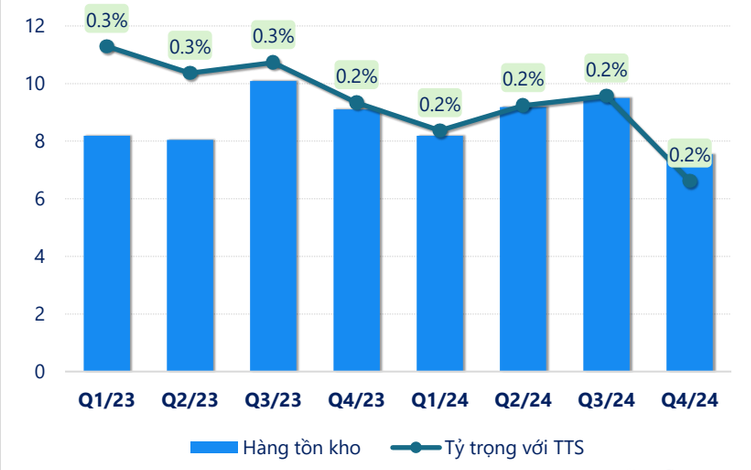
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



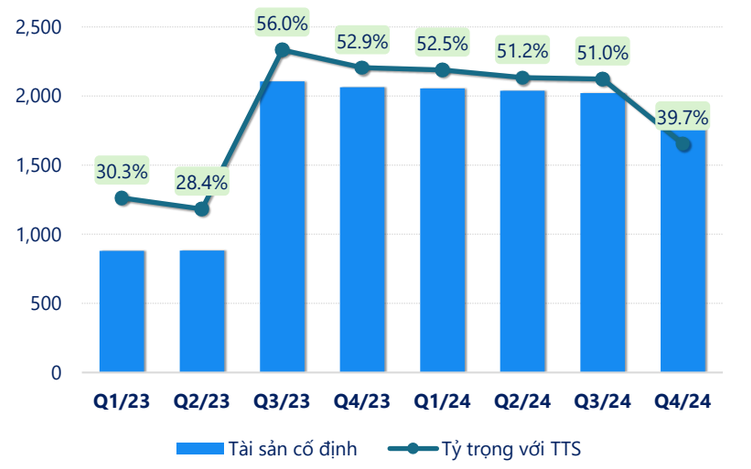
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



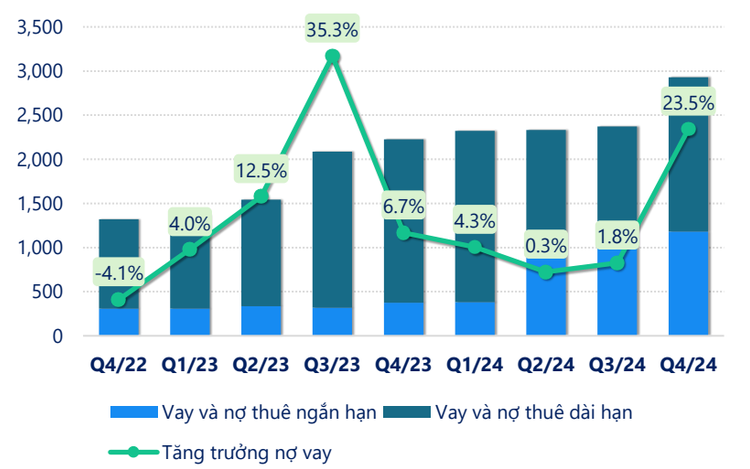
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



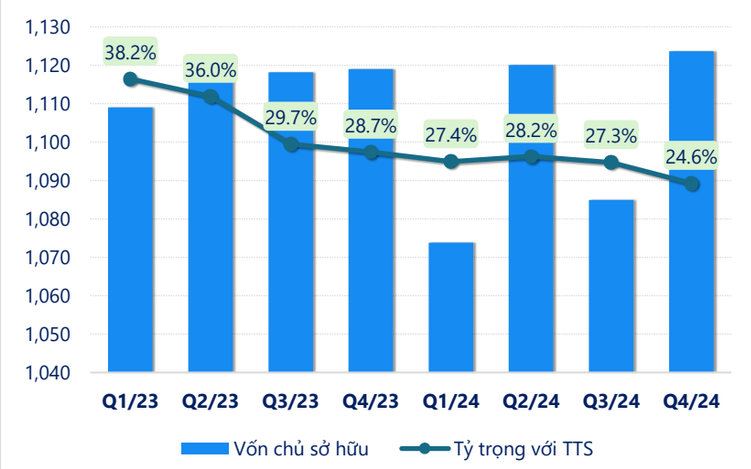
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

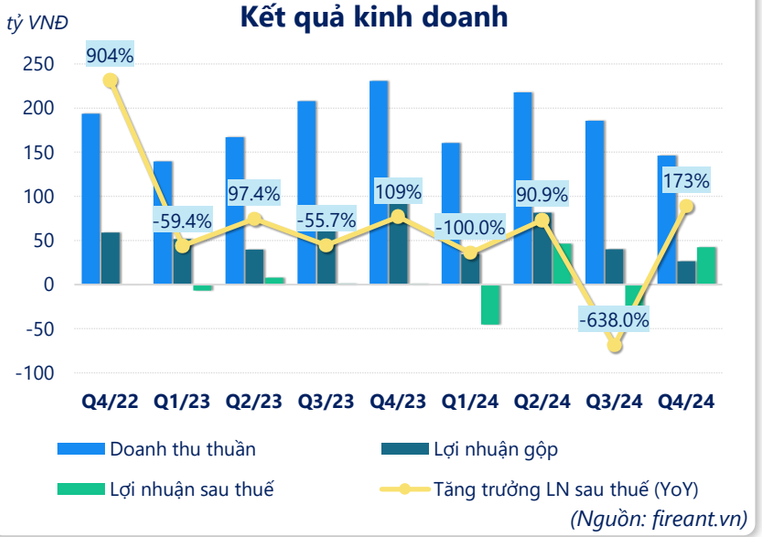


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

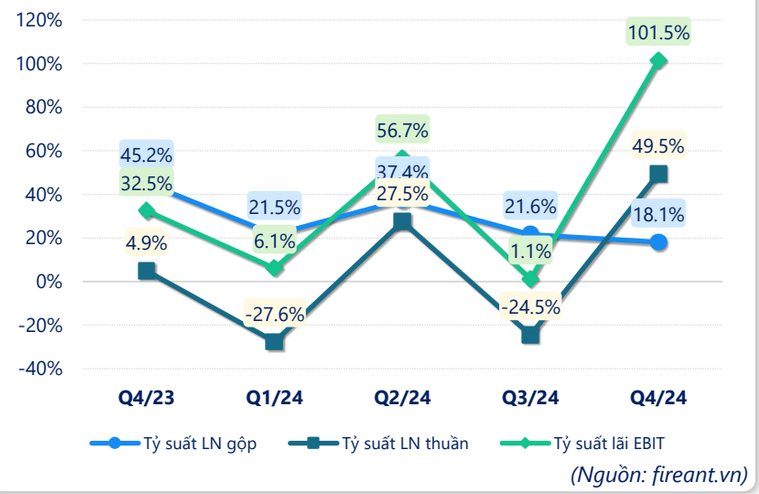
CTCP Du lịch Thành Thành Công (HSX: VNG)

Kết quả kinh doanh



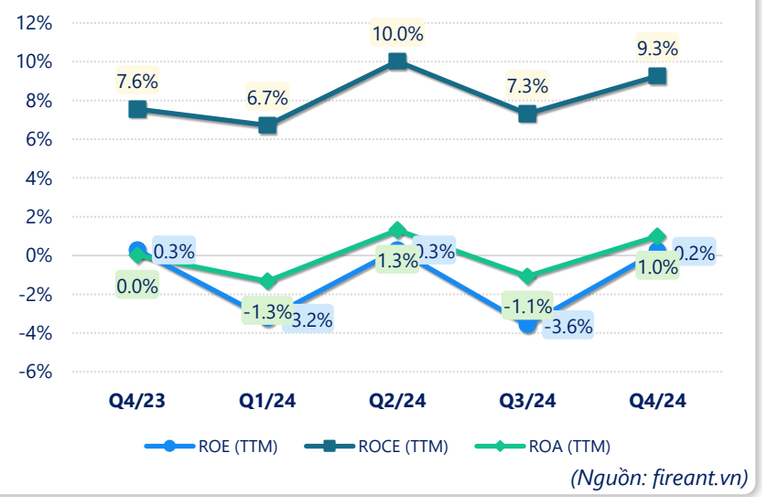
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



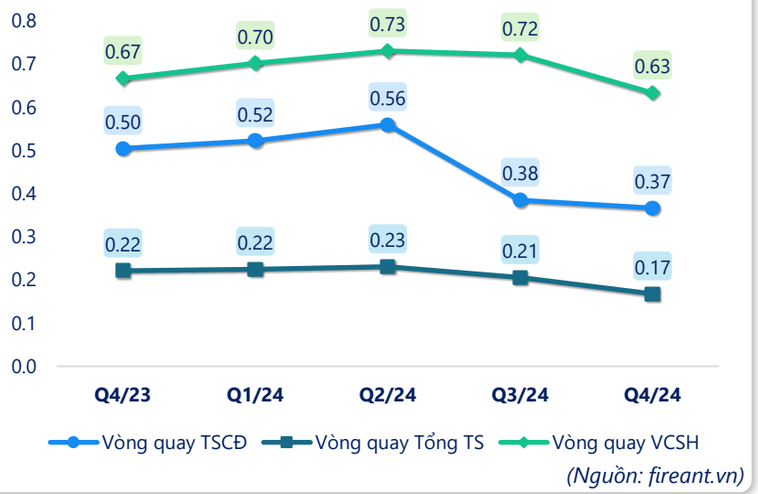
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



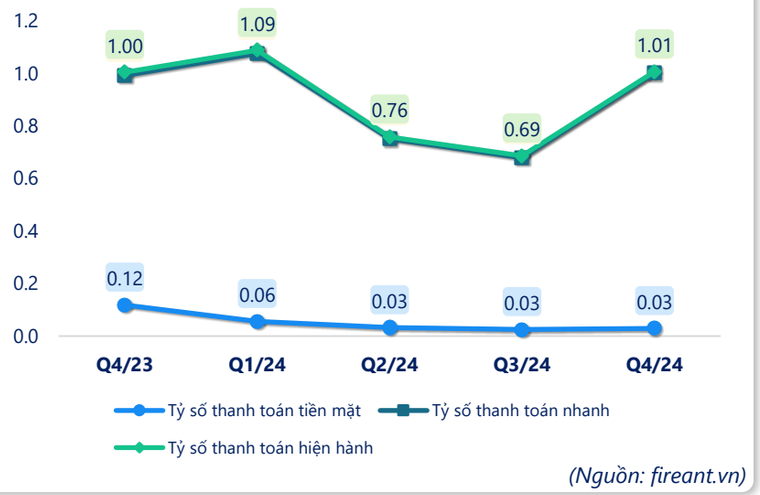
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



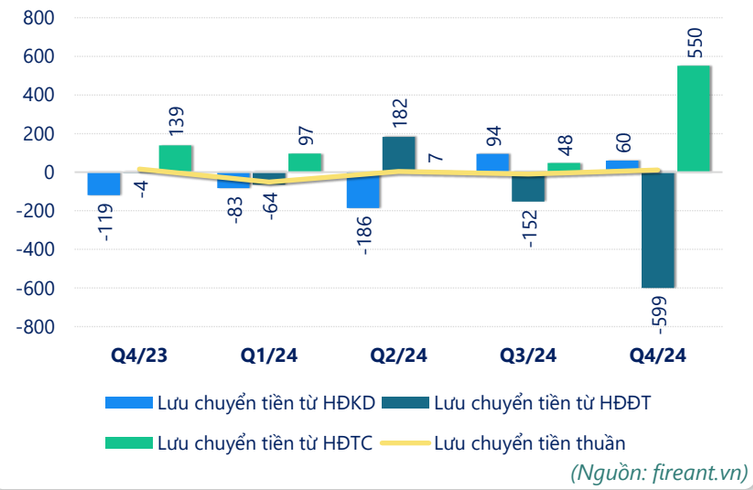
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Du lịch Thành Thành Công (HSX: VNG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,560**	**3,910**	**16.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,585	779	104%
Tiền và tương đương tiền	45.2	91.1	-50.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	512	12.0	4167%
Phải thu ngắn hạn	926	560	65.2%
Hàng tồn kho	7.55	9.10	-17.0%
Tài sản ngắn hạn khác	94.5	106	-10.7%
Tài sản dài hạn	**2,975**	**3,132**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	107	94.7	13.0%
Tài sản cố định	1,811	2,063	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	416	359	15.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	582	523	11.2%
Tài sản dài hạn khác	**56.7**	**82.1**	**-30.9%**
Lợi thế thương mại	2.42	8.80	-72.5%
Nợ phải trả	3,437	2,791	23.1%
Nợ ngắn hạn	**1,576**	**718**	**120%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,183	373	217%
Phải trả người bán ngắn hạn	152	99.1	53.2%
Nợ dài hạn	1,861	2,073	-10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,747	1,853	-5.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,124**	**1,119**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,124**	**1,119**	**0.4%**
Vốn điều lệ	973	973	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	231	160	218	185	146
Giá vốn hàng bán	126	126	136	145	120
Lợi nhuận gộp	104	34.5	81.5	40.1	26.5
Doanh thu HĐTC	23.7	5.16	76.3	4.64	210
Chi phí TC	81.2	57.3	64.1	55.2	129
Chi phí lãi vay	63.1	55.0	61.9	52.1	76.4
LN trong công ty LKLD	1.56	0.78	-7.68	-3.66	6.60
Chi phí bán hàng	11.4	6.37	9.10	10.0	19.0
Chi phí QLDN	25.4	21.0	17.0	21.1	23.4
LN thuần từ HĐKD	11.4	-44.2	59.9	-45.4	72.4
Lợi nhuận khác	0.34	-1.11	1.63	-4.70	-0.42
LN trước thuế	11.7	-45.3	61.5	-50.1	71.9
Lợi nhuận sau thuế	0.86	-45.3	46.3	-41.7	42.3
LNST của CĐ cty mẹ	0.49	-45.1	46.3	-41.1	42.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-119	-83.4	-186	94.2	60.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.47	-64.4	182	-152	-599
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	139	96.6	7.45	48.3	550
Tiền đầu kỳ	74.3	91.1	40.0	43.3	33.9
Lưu chuyển tiền thuần	**16.1**	**-51.2**	**3.26**	**-9.34**	**11.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.08	-0.08	0
Tiền cuối kỳ	90.3	40.0	43.3	33.9	45.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic